

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BIỆN PHÁP TẠM GIAM TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Trần Quang Tiếp *

Tạm giam với tính chất là biện pháp ngăn chặn lần đầu tiên được quy định trong Điều 5 Luật số 103-SL/L005 ngày 20-05-1957 về bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân tại các điều 6, 7, 8. Điều 6 Luật này quy định: “Cơ quan tư pháp, Công an từ cấp tỉnh hoặc thành phố trở lên hoặc Tòa án binh phải hồi cung trong thời hạn 3 ngày kể từ lúc nhận giữ can phạm, để quyết định việc tha hẳn, tạm tha hoặc tạm giam.

Lệnh tạm giam can phạm do cơ quan tư pháp từ cấp tỉnh hoặc thành phố trở lên hoặc Tòa án binh ký”¹.

Nghị định số 301-TTg ngày 10-07-1957 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết Luật số 103-SL/L.005 ngày 20-05-1957 về bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân, tại Điều 6 đã quy định cụ thể hơn về việc thực hiện biện pháp này: “Lúc ra lệnh tạm giam, hoặc gia hạn tạm giam một người phạm pháp, cơ quan-Tư pháp phải báo tin cho thân nhân người ấy biết lý do việc tạm giam, trừ trường hợp việc báo tin đó có thể làm trở ngại cho công tác điều tra trinh sát, hoặc trường hợp không có cách nào báo tin được”².

Sắc luật số 02-SL/76 ngày 15-3-1976 của Hội đồng Chánh phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã quy định về sự bắt buộc phải có phê chuẩn của Viện kiểm sát nếu không phải là lệnh viết của cơ quan này tại Điều 5: “Sau khi bắt hoặc nhận người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc trường hợp khẩn cấp, cơ quan An ninh hoặc Viện kiểm sát nhân dân phải xét hỏi ngay. Trong ba ngày kể từ khi bắt hoặc

nhận người bị bắt, các cơ quan này phải xét, quyết định trả lại tự do, tha hẳn, tạm tha hoặc giải người bị bắt lên cấp trên, nếu vụ án thuộc thẩm quyền của cấp trên.

Nếu xét thấy cần phải tạm giam, thì việc tạm giam phải có lệnh viết của Viện kiểm sát nhân dân từ cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên, hoặc lệnh viết của cơ quan An ninh cấp tương đương, đã được sự phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, nếu là vụ án hình sự hoặc của Ủy ban nhân dân cách mạng cùng cấp, nếu là trường hợp tập trung cải tạo.

Thời gian tạm giam không được quá:

- 2 tháng đối với các vụ thường phạm mà pháp luật quy định hình phạt từ 5 năm tù trở xuống.

- 4 tháng đối với các vụ phạm tội đến an ninh chánh trị và các vụ thường phạm mà pháp luật quy định hình phạt trên 5 năm tù”³.

Sơ với các văn bản pháp luật tương ứng trước đó, quy định trên thể hiện bước tiến bộ về kỹ thuật lập pháp tố tụng hình sự của Nhà nước ta trong lĩnh vực bảo đảm quyền tự do thân thể của con người.

Trong Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) năm 1988, tạm giam được quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, trong đó đối tượng bị áp dụng biện pháp này chỉ có thể là bị can, bị cáo. Điều 71 Bộ luật này quy định: “1. Tạm giam có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo trong những trường hợp sau đây:

a) Bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;

b) Bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội.

TS.Luật học, Tổng cục An ninh, Bộ Công an

¹ Xem: *Tập hệ thống luật lệ về tố tụng hình sự*, Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội, 1976, tr. 86.

² Xem: *Sdd*, tr. 90.

³ Xem: *Hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự*, tập II, Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội, 1979, tr. 27.

2. Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà nơi cư trú rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ trường hợp đặc biệt". Chế độ tạm giữ, tạm giam được quy định tại Điều 72: "Chế độ tạm giữ, tạm giam khác với chế độ đối với người đang chấp hành hình phạt tù.

Nơi tạm giữ, tạm giam, chế độ sinh hoạt, nhận quà, liên hệ với gia đình được thực hiện theo quy định của Chính phủ".

Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 1988 chưa đưa ra định nghĩa pháp lý của khái niệm tạm giam, nhưng những quy định nói trên đã thể hiện sự tiến bộ về kỹ thuật lập pháp tố tụng hình sự của Nhà nước ta về biện pháp ngăn chặn này và hoàn toàn phù hợp với khoản 1 Điều 9 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị ngày 16-12-1966: "Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an ninh cá nhân. Không ai bị bắt hoặc giam giữ vô cớ. Không một ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp có lý do và phải theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định"⁴.

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới như Liên bang Nga, Nhật Bản, Cộng hòa Hàn Quốc, Vương quốc Thái Lan... cho thấy, Bộ luật Tố tụng Hình sự của các nước này quy định khác nhau về căn cứ, thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam, nhưng có một điểm chung là đều không có định nghĩa pháp lý của khái niệm tạm giam.

Điều 108 Bộ luật Tố tụng Hình sự Liên bang Nga quy định: "1. Tạm giam với tư cách là biện pháp ngăn chặn được áp dụng theo quyết định của Tòa án đối với người bị tình nghi hoặc bị can về tội mà Luật hình sự quy định hình phạt tước tự do trên hai năm trong trường hợp không thể áp dụng biện pháp ngăn chặn khác ít nghiêm khắc hơn. Trong những trường hợp đặc biệt, biện pháp ngăn chặn này có thể được áp dụng đối với người bị tình nghi, bị can về tội có mức hình phạt tước tự do đến hai năm, nếu có một trong những tình tiết sau đây:

1) Người bị tình nghi hoặc bị can không có nơi cư trú thường xuyên trên lãnh thổ Liên bang Nga;

2) Không xác định được nhân thân của họ;
3) Họ đã vi phạm biện pháp ngăn chặn khác được áp dụng trước đó đối với họ;

4) Họ đã trốn tránh Cơ quan điều tra hoặc Tòa án"⁵.

Điều 10 Bộ luật Tố tụng Hình sự Nhật Bản cũng quy định thẩm quyền áp dụng tạm giam thuộc về Tòa án như Bộ luật Tố tụng Hình sự Liên bang Nga: "1. Tòa án có thể tạm giam bị cáo khi có đầy đủ căn cứ để nghi ngờ rằng người đó đã phạm tội và thuộc một trong những trường hợp sau đây:

1. Nếu họ không có nơi ở ổn định;

2. Nếu có đủ căn cứ để nghi ngờ rằng bị cáo có thể tiêu hủy chứng cứ;

3. Khi bị cáo trốn hoặc có đủ căn cứ để nghi ngờ rằng họ có thể trốn"⁶.

Điều 70 Luật tố tụng hình sự Hàn Quốc quy định về tạm giam tương tự như Bộ luật Tố tụng Hình sự Nhật Bản: "Tòa án có thể tạm giam bị cáo khi có lý do hợp lý để nghi ngờ rằng anh ta đã phạm tội và anh ta rơi vào bất cứ trường hợp nào sau đây:

1. Khi không có chỗ ở xác định;

2. Khi có đủ lý do để tin rằng anh ta có thể phá hủy chứng cứ;

3. Khi anh ta chạy trốn hay có đủ lý do để tin rằng anh ta sẽ bỏ trốn"⁷.

Điều 144 Bộ luật Tố tụng Hình sự Cộng hòa Pháp quy định về căn cứ tạm giam khác với Bộ luật Tố tụng Hình sự Nhật Bản: "Đối với trọng tội và khinh tội, nếu hình phạt quy định từ một năm tù trở lên trong trường hợp phạm tội quả tang, hoặc từ hai năm tù trở lên trong những trường hợp khác và nếu đương sự không tôn trọng đầy đủ nghĩa vụ giám sát tư pháp theo quy định tại Điều 37, thì có thể ra lệnh tạm giam hoặc gia hạn tạm giam khi:

1) Việc tạm giam bị can là biện pháp duy nhất để bảo vệ chứng cứ, dấu hiệu phạm tội, để ngăn chặn việc gây áp lực đối với người bị hại, người làm chứng, hoặc để ngăn chặn sự thông

⁵ Xem: *Bộ luật Tố tụng Hình sự Liên bang Nga*, Nxb Próxpec, Mátxcova, 2001, tr. 56 (tiếng Nga).

⁶ Xem: *Bộ luật Tố tụng Hình sự Nhật Bản*, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội, 1993, tr. 13.

⁷ Xem: *Luật tố tụng hình sự Hàn Quốc*, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội, 1998, tr. 17.

⁴ Xem: *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 181.

đồng giữa bị can với những người đồng phạm;

2) Việc tạm giam bị can là cần thiết để bảo vệ dương sự, chấm dứt phạm tội, ngăn ngừa tái phạm, bảo đảm sự giám sát của Tòa án đối với dương sự hoặc để giữ gìn trật tự xã hội.

Cũng có thể ra lệnh tạm giam theo quy định tại Điều 141-2 khi bị can cố ý trốn tránh những nghĩa vụ liên quan đến biện pháp giám sát tư pháp⁸.

Trong Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 của nước ta, tạm giam được quy định cụ thể hơn so với quy định tương ứng trong Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 1988 tại Điều 88: “1. Tạm giam có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo trong những trường hợp sau đây:

a) Bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng;

b) Bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội.

2. Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà nơi cư trú rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ trường hợp sau đây:

a) Bị can, bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã;

b) Bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng tiếp tục phạm tội hoặc cố ý gây cản trở nghiêm trọng đến việc điều tra, truy tố, xét xử;

c) Bị can, bị cáo phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ cho rằng nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia”.

Như vậy, so với Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 1988, Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 đã cụ thể hóa những trường hợp áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà nơi cư trú rõ ràng. Điều này thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước ta đối với

những đối tượng này. Tuy nhiên, Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 vẫn chưa chính thức ghi nhận về mặt pháp lý khái niệm tạm giam.

Dưới góc độ khoa học pháp lý tố tụng hình sự, xung quanh bản chất pháp lý của biện pháp tạm giam, có một số quan điểm sau đây:

Quan điểm thứ nhất của GS. TS người Nga I. L. Petrukhin cho rằng, “tạm giam mâu thuẫn với nguyên tắc suy đoán vô tội, bởi lẽ theo nguyên tắc này bị can, bị cáo được coi là vô tội nếu chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Họ được coi là vô tội, vậy tại sao họ lại bị tạm giam?”.

Quan điểm thứ hai của TS. Nguyễn Văn Nguyên, Th.S Phạm Thanh Bình cho rằng: “Tạm giam là biện pháp nghiêm khắc nhất, thể hiện ở chỗ hạn chế quyền tự do thân thể của người bị áp dụng biện pháp này trong một thời gian khá dài”⁹.

Quan điểm thứ ba của Th.S Nguyễn Mai Bộ cho rằng: “Tạm giam là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự mà theo đó Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án trong những trường hợp nhất định có thể tước tự do đối với bị can, bị cáo nhằm ngăn chặn tội phạm hoặc bảo đảm việc điều tra, truy tố, xét xử”¹⁰.

Đối với quan điểm thứ nhất, chúng tôi cho rằng, tạm giam không mâu thuẫn với nguyên tắc suy đoán vô tội, bởi lẽ trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can, bị cáo, thì người bị tạm giam vẫn được coi là chưa có tội và không phải chịu hình phạt, bởi lẽ đối với họ chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Chúng tôi cho rằng, quan điểm thứ hai có hạt nhân hợp lý nhưng chưa đầy đủ và không đồng tình với quan điểm thứ ba bởi những lý

⁹ Xem: I.L. Petrukhin: *Tự do cá nhân và cưỡng chế tố tụng hình sự*, Nxb Khoa học, Mátxcơva, 1979, tr. 170 (tiếng Nga).

¹⁰ Xem: Phạm Thanh Bình, Nguyễn Văn Nguyên: *Những điều cần biết về bắt người, tạm giữ, tạm giam... đúng pháp luật*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 63.

¹¹ Xem: Nguyễn Mai Bộ: *Những biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 85.

⁸ Xem: *Bộ luật Tố tụng Hình sự của Cộng hòa Pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 88.

do sau đây:

Thứ nhất, tạm giam là biện pháp ngăn chặn được áp dụng trong thời hạn tương đối dài, thậm chí có những trường hợp còn dài hơn cả mức tối thiểu của hình phạt tù có thời hạn; nó không chỉ hạn chế tự do thân thể, mà còn hạn chế tự do đi lại và các quyền tự do cá nhân khác, nhưng không có mục đích trừng phạt, giáo dục, cải tạo người bị áp dụng, mà chỉ nhằm giải quyết vụ án một cách công minh, khách quan và đúng pháp luật. Biện pháp tạm giam không phải là hình phạt, và vì vậy không thể mang tính chất tước tự do đối với bị can, bị cáo là những người chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, Điều 89 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 quy định: “Chế độ tạm giữ, tạm giam khác với chế độ đối với người đang chấp hành hình phạt tù”.

Thứ hai, khoản 1 Điều 25 Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 26-11-2003 quy định: “Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang phải chấp hành hình phạt tù, người đang bị tạm giam và người mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri”. Điều 31 Luật này còn quy định: “Những người sau đây không được ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân:

1. Người thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật này.

2. Người đang bị khởi tố về hình sự...”.

Khoản 1 Điều 23 Luật cử đại biểu Quốc hội ngày 15-04-1997, được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội ngày 25-12-2001, cũng đã quy định: “Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang phải chấp hành hình phạt tù, người đang bị tạm giam và người mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri”. Điều 29 Luật này còn quy định: “Những người sau đây không được ứng cử đại biểu Quốc hội:

1. Người thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật này.

2. Người đang bị khởi tố về hình sự...”.

Từ những quy định trên cho thấy, so với

người bị tạm giữ, người bị tạm giam không được ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và không được ghi tên vào danh sách cử tri, chứ không phải họ bị tước quyền bầu cử, quyền ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Thứ ba, mức độ hạn chế tự do cá nhân đối với người bị tạm giam là nghiêm khắc nhất so với các biện pháp ngăn chặn khác. Điều 13 Quy chế về tạm giữ, tạm giam được ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 7-11-1998 của Chính phủ quy định: “Trại tạm giam được thiết kế, xây dựng kiên cố, có đủ ánh sáng, bảo đảm vệ sinh môi trường và sức khỏe cho người bị tạm giam, an toàn phòng cháy, chữa cháy, phù hợp với đặc điểm khí hậu của từng địa phương và yêu cầu an toàn của công tác quản lý, giam, giữ”. Tuy nhiên, dù trại tạm giam được xây dựng kiên cố, nhưng nó vẫn chỉ là nơi “tạm giam”, khác hẳn với trại giam là nơi chấp hành hình phạt của người bị kết án tù có thời hạn và tù chung thân.

Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 88 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003, tạm giam có thể được áp dụng khi có những căn cứ sau đây:

Căn cứ thứ nhất: bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.

Khoản 3 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: “Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình”. Như vậy, khi bị can bị cáo phạm tội gây nguy hại lớn hoặc đặc biệt lớn cho xã hội, thì có thể áp dụng biện pháp này. Điều đó có nghĩa, biện pháp ngăn chặn này có thể được áp dụng trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, mà không cần chứng minh khả năng trốn tránh, gây khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc khả năng tiếp tục phạm tội của họ.

Căn cứ thứ hai: bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù trên hai

năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội.

Khoản 3 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: “Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù”. Như vậy, đối với bị can bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng, để quyết định áp dụng biện pháp tạm giam, phải thỏa mãn hai điều kiện:

Điều kiện thứ nhất: bị can, bị cáo phạm tội gây nguy hại không lớn hoặc lớn cho xã hội, mà Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hình phạt tù trên hai năm, thì mới là điều kiện cần để xem xét quyết định áp dụng tạm giam; những trường hợp bị can, bị cáo phạm tội mà Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hình phạt tù hai năm hoặc ít hơn, thì không áp dụng biện pháp này.

Điều kiện thứ hai, có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội.

Đây là điều kiện đủ để có thể xem xét quyết định áp dụng tạm giam đối với bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm.

Để có cơ sở nhận định bị can, bị cáo sẽ trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội, phải nghiên cứu một cách toàn diện những vấn đề có liên quan đến việc hiện thực hóa khả năng này. Lý luận và thực tiễn khoa học tố tụng hình sự đã rút ra: những dấu hiệu cho phép dự báo khả năng bị can, bị cáo sẽ trốn tránh việc điều tra, truy tố, xét xử như sau: 1) bị can, bị cáo đang tìm cách bán nhà hoặc tài sản có giá trị; 2) bị can, bị cáo không có nơi cư trú rõ ràng; 3) bị can, bị cáo không có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng mà không có lý do chính đáng; 4) bị can, bị cáo đã bỏ việc làm...; những dấu hiệu cho phép dự báo khả năng bị can, bị cáo sẽ cản trở điều tra, truy tố, xét xử: 1) bị can, bị cáo chuẩn bị tiêu hủy vật chứng, che giấu, xóa các dấu vết của tội phạm; 2) bị can,

bị cáo mua chuộc, đe dọa người làm chứng để họ khai báo gian dối; 3) mua chuộc người giám định để họ ra kết luận giám định gian dối; 4) đe dọa người bị hại để họ không dám cung cấp tài liệu cho cơ quan chức năng; 5) bàn bạc, thông đồng với các bị can, bị cáo khác trong vụ án để khai báo gian dối, đánh lừa các cơ quan chức năng...; những dấu hiệu cho phép dự báo khả năng bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội: 1) bị can, bị cáo phạm tội chuyên nghiệp, có tổ chức, là phần tử lưu manh, côn đồ, có nhiều tiền án, tiền sự, phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm; 2) bị can, bị cáo đã có những hành vi xảo quyệt, hung hãn như đe dọa người tố cáo, đe dọa, trả thù người bị hại, và có thể thực hiện sự đe dọa đó; 3) bị can, bị cáo đã thực hiện hành vi tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm; 4) bị can, bị cáo đã có hành vi kích động, xúi giục người khác phạm tội...

Căn cứ thứ ba: đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà nơi cư trú rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ những trường hợp sau đây:

a) Bị can, bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã;

b) Bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng tiếp tục phạm tội hoặc cố ý gây cản trở nghiêm trọng đến việc điều tra, truy tố, xét xử;

c) Bị can, bị cáo phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia và có căn cứ cho rằng nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

Từ sự phân tích ở trên, có thể đưa ra khái niệm tạm giam như sau: *Tạm giam là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do người có thẩm quyền của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng, hạn chế tự do cá nhân với mức độ rất nghiêm khắc trong thời hạn tương đối dài, đối với bị can, bị cáo nhằm ngăn chặn tội phạm, bảo đảm cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thì hành án được tiến hành thuận lợi.*